

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu	171.012.100.179	-	171.012.100.179	Tổng số chi	170.904.306.728	-	170.904.306.728
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	171.012.100.179	-	171.012.100.179	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	170.904.306.728	-	170.904.306.728
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	118.006.681	-	118.006.681	1. Chi đầu tư phát triển	54.424.638.574	-	54.424.638.574
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	118.212.913	-	118.212.913	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	103.842.872.193	-	103.842.872.193
4. Thu kết dư năm trước	420	-	420	4. Chi viện trợ	-	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.911.392.255	-	5.911.392.255	5. Chi cho vay	-	-	-
6. Thu viện trợ	-	-	-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
7. Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	-	-	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-
8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	164.864.487.910	-	164.864.487.910	8. Chi nợ trả NS cấp trên	320.576.000	-	320.576.000
Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	63.277.769.170	-	63.277.769.170	9. Chi chuyển nguồn sang năm sau	12.316.219.961	-	12.316.219.961
- Bổ sung có mục tiêu	101.586.718.740	-	101.586.718.740	10. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	-	-
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	107.793.451	-	107.793.451				
- Bội chi = chi - thu							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)			

Ngày 5 tháng 5 năm 2026

UBND KHU VỰC XV

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 26

(Ký tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Dũng

Ngày 5 tháng 5 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thuận Hòa

Ngày 5 tháng 5 năm 2026

UBND XÃ TUMƠ RÔNG

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Quốc Huy

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng											
STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	HDND quyết định
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh		Thu NS cấp xã		
							Gồm:				
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)		111.189.000.000	111.189.000.000	195.860.168.859	✓ 811.170.537	✓ 195.048.998.322	24.036.898.143	171.012.100.179	176,15	176,15	
A THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		45.912.000.000	45.912.000.000	24.763.712.274	811.170.537	23.952.541.737	23.716.322.143	236.219.594	53,94	53,94	
1 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý											
- Thuế giá trị gia tăng											
Trong đó: Thu từ hoạt động tham dò, khai thác, dầu khí											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước											
- Thuế tài nguyên											
2 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý		600.000.000	600.000.000	312.288.731	-	312.288.731	312.288.731	-	52,05	52,05	
- Thuế giá trị gia tăng				-		-					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		600.000.000	600.000.000	302.600.078		302.600.078	302.600.078				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-		-					
Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước				-		-					
- Thuế tài nguyên				9.688.653		9.688.653	9.688.653				
3 Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài											
3.1 Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài											
- Thuế giá trị gia tăng											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp											
3.2 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài											
- Thuế giá trị gia tăng											
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp											
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí											
- Thu từ khi thiên nhiên											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước											
- Thuế tài nguyên											
Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí											
4 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		37.361.000.000	37.361.000.000	20.950.249.871	-	20.950.249.871	20.950.249.871	-	56,08	56,08	
- Thuế giá trị gia tăng		19.750.000.000	19.750.000.000	7.231.120.832		7.231.120.832	7.231.120.832				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		390.000.000	390.000.000	744.300.724		744.300.724	744.300.724				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		41.000.000	41.000.000	1.839.960		1.839.960	1.839.960				
Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước				-		-					
- Thuế tài nguyên		17.180.000.000	17.180.000.000	12.972.988.355		12.972.988.355	12.972.988.355				
5 Lệ phí trước bạ		640.000.000	640.000.000	392.494.582		392.494.582	371.933.539	20.561.043	61,33	61,33	
6 Thuế sử dụng đất nông nghiệp											
7 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				3.336.236		3.336.236		3.336.236			
8 Thuế thu nhập cá nhân		645.000.000	645.000.000	498.793.717		498.793.717	498.793.717		77,33	77,33	
9 Thuế bảo vệ môi trường											
Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu											
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước											

Đơn vị tính: đồng

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh Q1/DT (%)	HDND quyết định
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh		Thu NS cấp xã		
							Gồm:				
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
10	Phí, lệ phí <i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i> <i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i> <i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i> <i>- Phí hạ tầng của khu</i> <i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>	246.000.000 50.000.000 196.000.000 40.000.000	246.000.000 50.000.000 196.000.000 40.000.000	304.627.398 33.858.724 270.768.674 109.259.674	32.858.724 32.858.724	271.768.674 1.000.000 270.768.674 109.259.674	177.659.674 177.659.674 109.259.674	94.109.000 1.000.000 93.109.000	123,83 123,83		
11	Tiền sử dụng đất <i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i> <i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	100.000.000 100.000.000 200.000.000	100.000.000 100.000.000 200.000.000	1.182.129.100 1.182.129.100 14.205.000	-	1.182.129.100 1.182.129.100 14.205.000	1.063.916.187 1.063.916.187 14.205.000	118.212.913 118.212.913	1.182,13 1.182,13		
12	Thu tiền thuế đất, mặt nước <i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i> <i>- Thu tiền thuê đất mới lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>	200.000.000 100.000.000 200.000.000	200.000.000 100.000.000 200.000.000	14.205.000 1.182.129.100 14.205.000		14.205.000 1.182.129.100 14.205.000	14.205.000 1.063.916.187 14.205.000	118.212.913 118.212.913	7,10 7,10		
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển <i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i> <i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>										
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công <i>Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i> <i>- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>										
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước <i>Thu khác ngân sách</i>	770.000.000 470.000.000	770.000.000 470.000.000	40.207.039 32.538.393		7.668.646 7.658.244		10.402 10.402	5,22 5,22		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i> <i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	5.350.000.000 3.350.000.000 2.000.000.000	5.350.000.000 3.350.000.000 2.000.000.000	1.065.390.600 1.065.390.600	745.773.420 745.773.420	319.617.180 319.617.180	319.617.180 319.617.180	- -	19,91 19,91		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác <i>Thu từ hoạt động xổ số</i>										
18	Thu về đầu thô <i>Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng</i>										
19	Thuế tài nguyên <i>Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam</i>										
20	Thuế tài nguyên <i>Dầu lửa được chia của Chính phủ Việt Nam</i>										
1	Thuế đặc biệt										
1.1	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
1.2	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
1.3	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
1.4	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
1.5	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
1.6	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
2	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
3	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
4	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu										
1	Thuế xuất khẩu										
2	Thuế nhập khẩu										

Đơn vị tính: đồng

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
		(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
A	B									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
I	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-						
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH									
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.277.000.000	65.277.000.000	165.185.063.910	-	165.185.063.910	320.576.000	164.864.487.910		
	Bổ sung cân đối	65.277.000.000	65.277.000.000	164.864.487.910	-	164.864.487.910	-	164.864.487.910		
2.	Bổ sung có mục tiêu	64.065.000.000	64.065.000.000	63.277.769.170		63.277.769.170		63.277.769.170		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.212.000.000	1.212.000.000	101.586.718.740	-	101.586.718.740	-	101.586.718.740		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	1.212.000.000	1.212.000.000	101.586.718.740		101.586.718.740		101.586.718.740		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			320.576.000		320.576.000	320.576.000	5.911.392.255		
D	THU CHUYỂN NGÂN SÁCH			5.911.392.255		5.911.392.255				
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			420		420				

Ngày 1, tháng 3, năm 2026

KBNN KHU VỰC XV

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 26

(Ký tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Dũng

Ngày 3, tháng 3, năm 2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thuận Hòa

Ngày 3, tháng 3, năm 2026

UBND XÃ TỤ MƠ RỒNG

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Quốc Huy

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DY(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
I	Chi đầu tư phát triển	64.183.000.000 10.000.000	64.183.000.000 10.000.000	170.583.730.728 54.424.638.574	- -	170.583.730.728 54.424.638.574	265,78 544.246,39	265,78 544.246,39
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	-	-	54.424.638.574	-	54.424.638.574		
1.1	Chi quốc phòng			-				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			-				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			6.723.755.252		6.723.755.252		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			1.933.022		1.933.022		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			7.867.840.766		7.867.840.766		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			39.228.273.551		39.228.273.551		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			602.835.983		602.835.983		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	62.930.000.000	62.930.000.000	103.842.872.193	-	103.842.872.193	165,01	165,01
2.1	Chi quốc phòng		791.970.000	1.091.112.648		1.091.112.648		137,77
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		20.000.000	935.070.000		935.070.000		4.675,35
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	33.133.000.000	33.133.000.000	37.110.076.295		37.110.076.295		112,00
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		2.500.000	119.340.000		119.340.000		4.773,60
2.6	Chi Văn hóa thông tin		342.150.000	776.753.809		776.753.809		227,02
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		745.050.000	887.700.490		887.700.490		119,15
2.8	Chi Thể dục thể thao		30.000.000	56.996.998		56.996.998		189,99
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		77.700.000	452.707.000		452.707.000		582,63
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		3.593.095.414	11.518.400.878		11.518.400.878		320,57
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		21.908.104.586	48.485.162.055		48.485.162.055		221,31
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		2.286.430.000	2.409.552.020		2.409.552.020		105,38
2.13	Chi khác			-				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DI(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
IV	Dự phòng ngân sách	1.243.000.000	1.243.000.000					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
VI	Chi viện trợ							
VII	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			12.316.219.961		12.316.219.961		
VIII	Chi chuyển nguồn							
IX	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.212.000.000	1.212.000.000	-	-	-		
1	Bổ sung cân đối	1.212.000.000	1.212.000.000	-	-	-		
2	Bổ sung có mục tiêu	1.212.000.000	1.212.000.000					
	Tr. do: - Bảng nguồn vốn trong nước							
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			320.576.000		320.576.000		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	65.395.000.000	65.395.000.000	170.904.306.728	-	170.904.306.728		

Ngày 5 tháng 9 năm 2026
UBND KHU VỰC XV
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 26
(Ký tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Dũng

Ngày 5 tháng 3 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ
PHÒNG KINH TẾ XÃ
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thuận Hòa

Ngày 5 tháng 3 năm 2026
UBND XÃ TỰ MƠ RÔNG
(Ký tên, đóng dấu)



Trần Quốc Huy

PHÒNG KINH TẾ XÃ TU MƠ RÔNG

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

				Đơn vị: Đồng			
Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Tổng số				195.860.168.859	811.170.537	24.036.898.143	171.012.100.179
Tổng số (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)				195.860.168.859	811.170.537	24.036.898.143	171.012.100.179
Thu và vay trong ngân sách				195.860.168.859	811.170.537	24.036.898.143	171.012.100.179
Cấp I	009	2750	2767	10.000	10.000	-	-
Cấp I	009	2750	2768	295.000	295.000	-	-
Cấp I	009	2750		305.000	305.000	-	-
Cấp I	009	2800	2827	32.553.724	32.553.724	-	-
Cấp I	009	2800		32.553.724	32.553.724	-	-
Cấp I	009	2850	2864	1.000.000	-	-	1.000.000
Cấp I	009	2850		1.000.000	-	-	1.000.000
Cấp I	009	4250	4252	500.000	500.000	-	-
Cấp I	009	4250	4278	2.500.000	2.500.000	-	-
Cấp I	009	4250		3.000.000	3.000.000	-	-
Cấp I	009	4900	4943	175.972	175.972	-	-
Cấp I	009	4900	4949	631	631	-	-
Cấp I	009	4900		176.603	176.603	-	-
Cấp I	009			37.035.327	36.035.327	-	1.000.000
Cấp I	018	4250	4254	4.000.000	4.000.000	-	-
Cấp I	018	4250		4.000.000	4.000.000	-	-
Cấp I	018			4.000.000	4.000.000	-	-
Cấp I	124	1600	1603	125.460	-	-	125.460
Cấp I	124	1600		125.460	-	-	125.460
Cấp I	124			125.460	-	-	125.460
Cấp I	136	1600	1603	115.380	-	-	115.380
Cấp I	136	1600		115.380	-	-	115.380
Cấp I	141	1600	1603	117.000	-	-	117.000

Cấp I	141	1600		117.000	-	-	117.000
Cấp I	141	3600	3601	3.705.000	-	3.705.000	-
Cấp I	141	3600		3.705.000	-	3.705.000	-
Cấp I	141			3.822.000	-	3.705.000	117.000
Cấp I				45.098.167	40.035.327	3.705.000	1.357.840
Cấp II	412	1050	1052	300.941.276	-	300.941.276	-
Cấp II	412	1050		300.941.276	-	300.941.276	-
Cấp II	412	2850	2864	1.000.000	-	-	1.000.000
Cấp II	412	2850		1.000.000	-	-	1.000.000
Cấp II	412	4250	4254	2.000.000	2.000.000	-	-
Cấp II	412	4250	4278	5.000.000	-	5.000.000	-
Cấp II	412	4250		7.000.000	2.000.000	5.000.000	-
Cấp II	412	4900	4917	300	-	300	-
Cấp II	412	4900	4927	453	-	453	-
Cấp II	412	4900		753	-	753	-
Cấp II	412			308.942.029	2.000.000	305.942.029	1.000.000
Cấp II	423	1550	1558	9.688.200	-	9.688.200	-
Cấp II	423	1550		9.688.200	-	9.688.200	-
Cấp II	423			9.688.200	-	9.688.200	-
Cấp II	554	1550	1552	8.576.377.707	-	8.576.377.707	-
Cấp II	554	1550		8.576.377.707	-	8.576.377.707	-
Cấp II	554			8.576.377.707	-	8.576.377.707	-
Cấp II	555	1050	1052	201.847.682	-	201.847.682	-
Cấp II	555	1050		201.847.682	-	201.847.682	-
Cấp II	555	1250	1253	1.065.390.600	745.773.420	319.617.180	-
Cấp II	555	1250		1.065.390.600	745.773.420	319.617.180	-
Cấp II	555	1550	1552	3.981.495.991	-	3.981.495.991	-
Cấp II	555	1550		3.981.495.991	-	3.981.495.991	-
Cấp II	555	1700	1701	5.175.365.905	-	5.175.365.905	-
Cấp II	555	1700		5.175.365.905	-	5.175.365.905	-
Cấp II	555	2600	2625	4.125.000	-	4.125.000	-
Cấp II	555	2600		4.125.000	-	4.125.000	-

Cấp II	555	2850	2862	6.000.000	-	-	6.000.000
Cấp II	555	2850	2863	2.000.000	-	-	2.000.000
Cấp II	555	2850		8.000.000	-	-	8.000.000
Cấp II	555	4250	4254	681.873	681.873	-	-
Cấp II	555	4250	4268	7.150.000	7.150.000	-	-
Cấp II	555	4250		7.831.873	7.831.873	-	-
Cấp II	555	4900	4917	840.277		840.277	-
Cấp II	555	4900	4918	42.127	-	42.127	-
Cấp II	555	4900	4927	39.938.057	-	39.938.057	-
Cấp II	555	4900	4931	28.012.820	-	28.012.820	-
Cấp II	555	4900		68.833.281	-	68.833.281	-
Cấp II	555			10.512.890.332	753.605.293	9.751.285.039	8.000.000
Cấp II	557	1000	1001	5.157.000	-	5.157.000	-
Cấp II	557	1000		5.157.000	-	5.157.000	-
Cấp II	557			5.157.000	-	5.157.000	-
Cấp II	560	4700	4749	320.576.000	-	320.576.000	-
Cấp II	560	4700		320.576.000	-	320.576.000	-
Cấp II	560			320.576.000	-	320.576.000	-
Cấp II				19.733.631.268	755.605.293	18.969.025.975	9.000.000
Cấp III	612	4900	4918	90.282	-	90.282	-
Cấp III	612	4900	4944	4.200	-	4.200	-
Cấp III	612	4900		94.482	-	94.482	-
Cấp III	612			94.482	-	94.482	-
Cấp III	619	1050	1052	1.568.520	-	1.568.520	-
Cấp III	619	1050		1.568.520	-	1.568.520	-
Cấp III	619	2850	2864	1.000.000	-	-	1.000.000
Cấp III	619	2850		1.000.000	-	-	1.000.000
Cấp III	619			2.568.520	-	1.568.520	1.000.000
Cấp III	622	2100	2107	68.400.000	-	68.400.000	-
Cấp III	622	2100		68.400.000	-	68.400.000	-
Cấp III	622			68.400.000	-	68.400.000	-
Cấp III	754	1700	1701	6.308.000	-	6.308.000	-

Cấp III	754	1700		6.308.000	-	6.308.000	-
Cấp III	754			6.308.000	-	6.308.000	-
Cấp III	755	1050	1052	530.212.261	-	530.212.261	-
Cấp III	755	1050		530.212.261	-	530.212.261	-
Cấp III	755	1550	1555	135.375.000	-	135.375.000	-
Cấp III	755	1550		135.375.000	-	135.375.000	-
Cấp III	755	1700	1701	951.522.170	-	951.522.170	-
Cấp III	755	1700		951.522.170	-	951.522.170	-
Cấp III	755	2600	2625	39.247.368	-	39.247.368	-
Cấp III	755	2600		39.247.368	-	39.247.368	-
Cấp III	755	2850	2863	36.000.000	-	-	36.000.000
Cấp III	755	2850	2864	1.000.000	-	-	1.000.000
Cấp III	755	2850		37.000.000	-	-	37.000.000
Cấp III	755	3600	3601	10.500.000	-	10.500.000	-
Cấp III	755	3600		10.500.000	-	10.500.000	-
Cấp III	755	4900	4918	21.513	-	21.513	-
Cấp III	755	4900	4927	241.000	-	241.000	-
Cấp III	755	4900	4931	46.051.642	-	46.051.642	-
Cấp III	755	4900	4944	87.244	-	87.244	-
Cấp III	755	4900		46.401.399	-	46.401.399	-
Cấp III	755			1.750.258.198	-	1.713.258.198	37.000.000
Cấp III	756	1050	1052	5.816.846	-	5.816.846	-
Cấp III	756	1050		5.816.846	-	5.816.846	-
Cấp III	756	1700	1701	63.326.768	-	63.326.768	-
Cấp III	756	1700		63.326.768	-	63.326.768	-
Cấp III	756	2850	2863	2.000.000	-	-	2.000.000
Cấp III	756	2850		2.000.000	-	-	2.000.000
Cấp III	756	4900	4918	173.000	-	173.000	-
Cấp III	756	4900		173.000	-	173.000	-
Cấp III	756			71.316.614	-	69.316.614	2.000.000
Cấp III	757	1000	1001	689.018	-	689.018	-
Cấp III	757	1000		198.842.028	-	198.842.028	-

Cấp III	757	1000	1006	80.826.656	-	80.826.656	-
Cấp III	757	1000		280.357.702	-	280.357.702	-
Cấp III	757	1400	1401	1.182.129.100	-	1.063.916.187	118.212.913
Cấp III	757	1400		1.182.129.100	-	1.063.916.187	118.212.913
Cấp III	757	1600	1601	518.826	-	-	518.826
Cấp III	757	1600	1602	952.560	-	-	952.560
Cấp III	757	1600	1603	56.700	-	-	56.700
Cấp III	757	1600		1.528.086	-	-	1.528.086
Cấp III	757	1700	1701	426.727.081	-	426.727.081	-
Cấp III	757	1700		426.727.081	-	426.727.081	-
Cấp III	757	1750	1757	900.000	-	900.000	-
Cấp III	757	1750		900.000	-	900.000	-
Cấp III	757	2800	2801	32.392.689	-	16.196.343	16.196.346
Cấp III	757	2800	2802	5.542.800	-	5.542.800	-
Cấp III	757	2800		37.935.489	-	21.739.143	16.196.346
Cấp III	757	2850	2862	14.000.000	-	-	14.000.000
Cấp III	757	2850	2863	3.000.000	-	-	3.000.000
Cấp III	757	2850	2864	10.200.000	-	-	10.200.000
Cấp III	757	2850		27.200.000	-	-	27.200.000
Cấp III	757	4250	4268	3.500.000	3.500.000	-	-
Cấp III	757	4250		3.500.000	3.500.000	-	-
Cấp III	757	4900	4917	41.951	-	41.951	-
Cấp III	757	4900	4931	53.630	-	53.630	-
Cấp III	757	4900	4944	1.716.123	-	1.716.123	-
Cấp III	757	4900		1.811.704	-	1.811.704	-
Cấp III	757			1.962.089.162	3.500.000	1.795.451.817	163.137.345
Cấp III	799	2850	2864	2.000.000	-	-	2.000.000
Cấp III	799	2850		2.000.000	-	-	2.000.000
Cấp III	799	4900	4944	10.200	-	10.200	-
Cấp III	799	4900		10.200	-	10.200	-
Cấp III	799			2.010.200	-	10.200	2.000.000
Cấp III				3.863.045.176	3.500.000	3.654.407.831	205.137.345

Cấp IV	805	2700	2716	2.965.000	-	-	2.965.000
Cấp IV	805	2700		2.965.000	-	-	2.965.000
Cấp IV	805	2750	2751	33.000	-	-	33.000
Cấp IV	805	2750	2771	1.452.000	-	-	1.452.000
Cấp IV	805	2750		1.485.000	-	-	1.485.000
Cấp IV	805	4900	4944	92.761	-	92.761	-
Cấp IV	805	4900		92.761	-	92.761	-
Cấp IV	805			4.542.761	-	92.761	4.450.000
Cấp IV	821	4900	4944	-	-	-	-
Cấp IV	821	4900		-	-	-	-
Cấp IV	821			-	-	-	-
Cấp IV	822	4900	4944	123.120	-	123.120	-
Cấp IV	822	4900		123.120	-	123.120	-
Cấp IV	822			123.120	-	123.120	-
Cấp IV	829	2850	2864	500.000	-	-	500.000
Cấp IV	829	2850		500.000	-	-	500.000
Cấp IV	829			500.000	-	-	500.000
Cấp IV	831	2850	2853	3.300.000	-	-	3.300.000
Cấp IV	831	2850		3.300.000	-	-	3.300.000
Cấp IV	831	4900	4944	180.240	-	180.240	-
Cấp IV	831	4900		180.240	-	180.240	-
Cấp IV	831			3.480.240	-	180.240	3.300.000
Cấp IV	832	4900	4944	29.100	-	29.100	-
Cấp IV	832	4900		29.100	-	29.100	-
Cấp IV	832			29.100	-	29.100	-
Cấp IV	833	2700	2716	3.609.000	-	-	3.609.000
Cấp IV	833	2700		3.609.000	-	-	3.609.000
Cấp IV	833	2750	2773	400.000	-	-	400.000
Cấp IV	833	2750		400.000	-	-	400.000
Cấp IV	833	2850	2852	650.000	-	-	650.000
Cấp IV	833	2850	2861	-	-	-	-
Cấp IV	833	2850		650.000	-	-	650.000

Cấp IV	833	4900	4944	4.735	-	4.735	-
Cấp IV	833	4900	4949	10.402	-	-	10.402
Cấp IV	833	4900		15.137	-	4.735	10.402
Cấp IV	833			4.674.137	-	4.735	4.669.402
Cấp IV	855	1050	1052	1.923.255	-	1.923.255	-
Cấp IV	855	1050		1.923.255	-	1.923.255	-
Cấp IV	855	1550	1555	238.760.600	-	238.760.600	-
Cấp IV	855	1550		238.760.600	-	238.760.600	-
Cấp IV	855	1600	1603	56.415	-	-	56.415
Cấp IV	855	1600		56.415	-	-	56.415
Cấp IV	855	1700	1701	304.605.670	-	304.605.670	-
Cấp IV	855	1700		304.605.670	-	304.605.670	-
Cấp IV	855	2600	2625	65.887.306	-	65.887.306	-
Cấp IV	855	2600		65.887.306	-	65.887.306	-
Cấp IV	855	2850	2863	2.000.000	-	-	2.000.000
Cấp IV	855	2850		2.000.000	-	-	2.000.000
Cấp IV	855	4900	4918	87.240	-	87.240	-
Cấp IV	855	4900	4927	800.000	-	800.000	-
Cấp IV	855	4900	4931	2.649.035	-	2.649.035	-
Cấp IV	855	4900	4944	281.410	-	281.410	-
Cấp IV	855	4900		3.817.685	-	3.817.685	-
Cấp IV	855			617.050.931	-	614.994.516	2.056.415
Cấp IV	856	1050	1052	4.176.800	-	4.176.800	-
Cấp IV	856	1050		4.176.800	-	4.176.800	-
Cấp IV	856	1700	1701	13.148.098	-	13.148.098	-
Cấp IV	856	1700		13.148.098	-	13.148.098	-
Cấp IV	856	4250	4254	12.029.917	12.029.917	-	-
Cấp IV	856	4250		12.029.917	12.029.917	-	-
Cấp IV	856			29.354.815	12.029.917	-	-
Cấp IV	857	1000	1001	68.860.242	-	68.860.242	-
Cấp IV	857	1000	1003	107.834.433	-	107.834.433	-
Cấp IV	857	1000	1006	35.232.640	-	35.232.640	-

Cấp IV	857	1000		211.927.315	-	211.927.315	-
Cấp IV	857	1550	1555	-	-	-	-
Cấp IV	857	1550		-	-	-	-
Cấp IV	857	1600	1601	1.345.472	-	-	1.345.472
Cấp IV	857	1600	1602	38.423	-	-	38.423
Cấp IV	857	1600		1.383.895	-	-	1.383.895
Cấp IV	857	1700	1701	212.879.709	-	212.879.709	-
Cấp IV	857	1700		212.879.709	-	212.879.709	-
Cấp IV	857	1750	1757	900.000	-	900.000	-
Cấp IV	857	1750		900.000	-	900.000	-
Cấp IV	857	2600	2625	-	-	-	-
Cấp IV	857	2600		-	-	-	-
Cấp IV	857	2800	2801	8.729.393	-	4.364.696	4.364.697
Cấp IV	857	2800	2802	304.317.600	-	304.317.600	-
Cấp IV	857	2800	2824	41.512.100	-	41.512.100	-
Cấp IV	857	2800		354.559.093	-	350.194.396	4.364.697
Cấp IV	857	4900	4917	469.172	-	469.172	-
Cấp IV	857	4900	4931	470.304	-	470.304	-
Cấp IV	857	4900	4934	39.960	-	39.960	-
Cấp IV	857	4900	4944	129.111	-	129.111	-
Cấp IV	857	4900		1.108.547	-	1.108.547	-
Cấp IV	857			782.758.559	-	777.009.967	5.748.592
Cấp IV	860	0913	0913	20.209.975	-	-	20.209.975
Cấp IV	860	0913		20.209.975	-	-	20.209.975
Cấp IV	860	0914	0914	136.334.000	-	-	136.334.000
Cấp IV	860	0914		136.334.000	-	-	136.334.000
Cấp IV	860	0915	0915	44.105.500	-	-	44.105.500
Cấp IV	860	0915		44.105.500	-	-	44.105.500
Cấp IV	860	0917	0917	510.361.790	-	-	510.361.790
Cấp IV	860	0917		510.361.790	-	-	510.361.790
Cấp IV	860	0918	0918	5.200.380.990	-	-	5.200.380.990
Cấp IV	860	0918		5.200.380.990	-	-	5.200.380.990

Cấp IV	860	4650	4651	63.277.769.170	-	-	63.277.769.170
Cấp IV	860	4650	4654	101.586.718.740	-	-	101.586.718.740
Cấp IV	860	4650		164.864.487.910	-	-	164.864.487.910
Cấp IV	860	4800	4801	420	-	-	420
Cấp IV	860	4800		420	-	-	420
Cấp IV	860			170.775.880.585	-	-	170.775.880.585
Cấp IV				172.218.394.248	12.029.917	1.409.759.337	170.796.604.994

Ngày 3 tháng 3 năm 2026

KBN KHU VỰC XV

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 26

(Ký tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Dũng

Ngày 3 tháng 3 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thuận Hóa

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số QT
Tổng số						
Cấp IV	800	010				170.904.306.728
Cấp IV	800	010	011			170.904.306.728
Cấp IV	800	010	011	6000		1.091.112.648
Cấp IV	800	010	011	6000	6001	140.470.902
Cấp IV	800	010	011	6050		724.500
Cấp IV	800	010	011	6050	6051	724.500
Cấp IV	800	010	011	6100		159.525.917
Cấp IV	800	010	011	6100	6101	16.879.524
Cấp IV	800	010	011	6100	6102	39.312.000
Cấp IV	800	010	011	6100	6103	36.560.160
Cấp IV	800	010	011	6100	6115	12.228.833
Cấp IV	800	010	011	6100	6121	19.656.000
Cấp IV	800	010	011	6100	6124	34.889.400
Cấp IV	800	010	011	6200		15.966.000
Cấp IV	800	010	011	6200	6201	15.966.000
Cấp IV	800	010	011	6250		10.000.000
Cấp IV	800	010	011	6250	6299	10.000.000
Cấp IV	800	010	011	6300		37.265.810
Cấp IV	800	010	011	6300	6301	30.501.056
Cấp IV	800	010	011	6300	6302	4.688.800
Cấp IV	800	010	011	6300	6303	1.294.488
Cấp IV	800	010	011	6300	6349	781.466
Cấp IV	800	010	011	6350		424.517.300
Cấp IV	800	010	011	6350	6353	424.517.300
Cấp IV	800	010	011	6400		703.019
Cấp IV	800	010	011	6400	6404	703.019
Cấp IV	800	010	011	6500		8.616.800
Cấp IV	800	010	011	6500	6504	712.800
Cấp IV	800	010	011	6500	6505	7.904.000

Cấp IV	800	010	011	6550		3.373.400
Cấp IV	800	010	011	6550	6551	1.293.400
Cấp IV	800	010	011	6550	6599	2.080.000
Cấp IV	800	010	011	6650		23.946.000
Cấp IV	800	010	011	6650	6699	23.946.000
Cấp IV	800	010	011	6700		5.250.000
Cấp IV	800	010	011	6700	6702	3.150.000
Cấp IV	800	010	011	6700	6703	2.100.000
Cấp IV	800	010	011	7000		260.753.000
Cấp IV	800	010	011	7000	7001	2.900.000
Cấp IV	800	010	011	7000	7049	257.853.000
Cấp IV	800	040				935.070.000
Cấp IV	800	040	041			935.070.000
Cấp IV	800	040	041	6300		64.911.000
Cấp IV	800	040	041	6300	6301	64.911.000
Cấp IV	800	040	041	6350		673.200.000
Cấp IV	800	040	041	6350	6399	673.200.000
Cấp IV	800	040	041	6550		60.000.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6551	20.000.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6552	40.000.000
Cấp IV	800	040	041	7000		136.959.000
Cấp IV	800	040	041	7000	7049	136.959.000
Cấp IV	800	070				43.833.831.547
Cấp IV	800	070	071			11.141.833.047
Cấp IV	800	070	071	6000		2.359.165.771
Cấp IV	800	070	071	6000	6001	2.359.165.771
Cấp IV	800	070	071	6050		-
Cấp IV	800	070	071	6050	6051	-
Cấp IV	800	070	071	6100		3.361.073.559
Cấp IV	800	070	071	6100	6101	53.352.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6102	560.196.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6103	499.180.500
Cấp IV	800	070	071	6100	6112	1.568.344.050
Cấp IV	800	070	071	6100	6113	4.563.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6115	261.609.009
Cấp IV	800	070	071	6100	6121	413.829.000
Cấp IV	800	070	071	6150		884.200.000

Cấp IV	800	070	071	6150	6157	405.000.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6199	479.200.000
Cấp IV	800	070	071	6200		449.673.000
Cấp IV	800	070	071	6200	6201	449.673.000
Cấp IV	800	070	071	6250		59.944.907
Cấp IV	800	070	071	6250	6253	36.544.907
Cấp IV	800	070	071	6250	6299	23.400.000
Cấp IV	800	070	071	6300		577.230.374
Cấp IV	800	070	071	6300	6301	456.414.787
Cấp IV	800	070	071	6300	6302	80.543.726
Cấp IV	800	070	071	6300	6304	26.847.910
Cấp IV	800	070	071	6300	6349	13.423.951
Cấp IV	800	070	071	6400		52.750.000
Cấp IV	800	070	071	6400	6449	52.750.000
Cấp IV	800	070	071	6500		28.131.701
Cấp IV	800	070	071	6500	6501	27.418.901
Cấp IV	800	070	071	6500	6504	712.800
Cấp IV	800	070	071	6550		491.573.628
Cấp IV	800	070	071	6550	6551	30.179.000
Cấp IV	800	070	071	6550	6552	362.918.000
Cấp IV	800	070	071	6550	6599	98.476.628
Cấp IV	800	070	071	6600		5.496.032
Cấp IV	800	070	071	6600	6605	3.984.032
Cấp IV	800	070	071	6600	6649	1.512.000
Cấp IV	800	070	071	6650		12.350.000
Cấp IV	800	070	071	6650	6699	12.350.000
Cấp IV	800	070	071	6700		34.300.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6701	800.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6702	18.150.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6703	15.350.000
Cấp IV	800	070	071	6750		147.470.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6757	76.800.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6758	700.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6799	69.970.000
Cấp IV	800	070	071	6900		446.140.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6907	442.000.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6949	4.140.000

Cấp IV	800	070	071	6950		926.050.000
Cấp IV	800	070	071	6950	6954	895.500.000
Cấp IV	800	070	071	6950	6999	30.550.000
Cấp IV	800	070	071	7000		329.068.698
Cấp IV	800	070	071	7000	7001	195.024.698
Cấp IV	800	070	071	7000	7004	13.104.000
Cấp IV	800	070	071	7000	7049	120.940.000
Cấp IV	800	070	071	7050		10.000.000
Cấp IV	800	070	071	7050	7053	10.000.000
Cấp IV	800	070	071	7750		201.454.330
Cấp IV	800	070	071	7750	7757	5.500.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7766	137.000.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7799	58.954.330
Cấp IV	800	070	071	7850		9.000.000
Cấp IV	800	070	071	7850	7854	9.000.000
Cấp IV	800	070	071	9300		656.912.149
Cấp IV	800	070	071	9300	9301	656.912.149
Cấp IV	800	070	071	9400		99.848.898
Cấp IV	800	070	071	9400	9401	27.829.898
Cấp IV	800	070	071	9400	9402	72.019.000
Cấp IV	800	070	072			9.448.597.693
Cấp IV	800	070	072	6000		2.031.120.000
Cấp IV	800	070	072	6000	6001	2.031.120.000
Cấp IV	800	070	072	6050		104.036.400
Cấp IV	800	070	072	6050	6051	104.036.400
Cấp IV	800	070	072	6100		2.968.299.372
Cấp IV	800	070	072	6100	6101	45.513.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6102	440.622.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6103	383.586.840
Cấp IV	800	070	072	6100	6107	2.808.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6112	1.418.954.505
Cấp IV	800	070	072	6100	6113	34.398.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6115	293.101.827
Cấp IV	800	070	072	6100	6121	331.344.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6149	17.971.200
Cấp IV	800	070	072	6150		2.433.912.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6151	7.488.000

Cấp IV	800	070	072	6150	6157	425.400.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6199	2.001.024.000
Cấp IV	800	070	072	6200		423.080.944
Cấp IV	800	070	072	6200	6201	423.080.944
Cấp IV	800	070	072	6250		82.666.359
Cấp IV	800	070	072	6250	6253	59.266.359
Cấp IV	800	070	072	6250	6299	23.400.000
Cấp IV	800	070	072	6300		531.481.576
Cấp IV	800	070	072	6300	6301	420.241.246
Cấp IV	800	070	072	6300	6302	74.160.221
Cấp IV	800	070	072	6300	6304	24.720.073
Cấp IV	800	070	072	6300	6349	12.360.036
Cấp IV	800	070	072	6400		108.650.000
Cấp IV	800	070	072	6400	6449	108.650.000
Cấp IV	800	070	072	6500		39.584.234
Cấp IV	800	070	072	6500	6501	38.871.434
Cấp IV	800	070	072	6500	6504	712.800
Cấp IV	800	070	072	6550		139.240.868
Cấp IV	800	070	072	6550	6551	22.710.488
Cấp IV	800	070	072	6550	6552	76.800.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6599	39.730.380
Cấp IV	800	070	072	6600		14.071.712
Cấp IV	800	070	072	6600	6605	7.071.712
Cấp IV	800	070	072	6600	6606	7.000.000
Cấp IV	800	070	072	6700		25.450.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6701	1.200.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6702	11.900.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6703	12.350.000
Cấp IV	800	070	072	6750		231.654.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6757	208.494.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6758	2.700.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6799	20.460.000
Cấp IV	800	070	072	6950		19.500.000
Cấp IV	800	070	072	6950	6999	19.500.000
Cấp IV	800	070	072	7000		211.752.500
Cấp IV	800	070	072	7000	7001	193.620.000
Cấp IV	800	070	072	7000	7004	7.500.000

Cấp IV	800	070	072	7000	7049	10.632.500
Cấp IV	800	070	072	7750		75.671.728
Cấp IV	800	070	072	7750	7757	5.775.000
Cấp IV	800	070	072	7750	7799	69.896.728
Cấp IV	800	070	072	7850		8.426.000
Cấp IV	800	070	072	7850	7854	3.879.000
Cấp IV	800	070	072	7850	7899	4.547.000
Cấp IV	800	070	073			22.989.834.287
Cấp IV	800	070	073	6000		3.746.625.715
Cấp IV	800	070	073	6000	6001	3.746.625.715
Cấp IV	800	070	073	6050		51.327.462
Cấp IV	800	070	073	6050	6051	51.327.462
Cấp IV	800	070	073	6100		5.382.824.303
Cấp IV	800	070	073	6100	6101	79.199.640
Cấp IV	800	070	073	6100	6102	732.420.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6103	455.298.480
Cấp IV	800	070	073	6100	6105	5.989.426
Cấp IV	800	070	073	6100	6107	2.808.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6112	2.597.221.509
Cấp IV	800	070	073	6100	6113	321.516.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6115	502.634.248
Cấp IV	800	070	073	6100	6121	675.090.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6149	10.647.000
Cấp IV	800	070	073	6150		3.430.968.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6151	29.952.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6157	493.800.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6199	2.907.216.000
Cấp IV	800	070	073	6200		713.510.880
Cấp IV	800	070	073	6200	6201	713.510.880
Cấp IV	800	070	073	6250		88.397.170
Cấp IV	800	070	073	6250	6253	88.397.170
Cấp IV	800	070	073	6300		938.812.293
Cấp IV	800	070	073	6300	6301	742.170.536
Cấp IV	800	070	073	6300	6302	131.183.111
Cấp IV	800	070	073	6300	6304	43.639.098
Cấp IV	800	070	073	6300	6349	21.819.548
Cấp IV	800	070	073	6400		123.000.000

Cấp IV	800	070	073	6400	6449	123.000.000
Cấp IV	800	070	073	6500		64.045.200
Cấp IV	800	070	073	6500	6501	63.332.400
Cấp IV	800	070	073	6500	6504	712.800
Cấp IV	800	070	073	6550		217.377.168
Cấp IV	800	070	073	6550	6551	81.371.668
Cấp IV	800	070	073	6550	6552	58.150.000
Cấp IV	800	070	073	6550	6599	77.855.500
Cấp IV	800	070	073	6600		17.578.057
Cấp IV	800	070	073	6600	6605	12.983.057
Cấp IV	800	070	073	6600	6649	4.595.000
Cấp IV	800	070	073	6700		62.205.452
Cấp IV	800	070	073	6700	6701	3.055.452
Cấp IV	800	070	073	6700	6702	37.400.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6703	21.750.000
Cấp IV	800	070	073	6750		410.188.000
Cấp IV	800	070	073	6750	6757	381.468.000
Cấp IV	800	070	073	6750	6758	5.400.000
Cấp IV	800	070	073	6750	6799	23.320.000
Cấp IV	800	070	073	6900		907.514.342
Cấp IV	800	070	073	6900	6907	865.529.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6912	16.190.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6913	4.050.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6921	21.745.342
Cấp IV	800	070	073	6950		50.058.000
Cấp IV	800	070	073	6950		50.058.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6999	50.058.000
Cấp IV	800	070	073	7000		304.488.180
Cấp IV	800	070	073	7000	7001	193.918.180
Cấp IV	800	070	073	7000	7004	30.020.000
Cấp IV	800	070	073	7000	7049	80.550.000
Cấp IV	800	070	073	7750		506.189.860
Cấp IV	800	070	073	7750	7766	187.700.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7799	318.489.860
Cấp IV	800	070	073	7850		7.730.000
Cấp IV	800	070	073	7850	7854	3.865.000
Cấp IV	800	070	073	7850	7899	3.865.000
Cấp IV	800	070	073	9300		5.143.811.144

Cấp IV	800	070	073	9300	9301	5.143.811.144
Cấp IV	800	070	073	9400		823.183.061
Cấp IV	800	070	073	9400	9401	272.305.061
Cấp IV	800	070	073	9400	9402	473.634.000
Cấp IV	800	070	073	9400	9449	77.244.000
Cấp IV	800	070	075			65.939.360
Cấp IV	800	070	075	6100		24.345.360
Cấp IV	800	070	075	6100	6149	24.345.360
Cấp IV	800	070	075	6550		3.899.000
Cấp IV	800	070	075	6550	6551	3.899.000
Cấp IV	800	070	075	7000		37.695.000
Cấp IV	800	070	075	7000	7001	37.695.000
Cấp IV	800	070	085			182.447.160
Cấp IV	800	070	085	6000		53.997.840
Cấp IV	800	070	085	6000	6001	53.997.840
Cấp IV	800	070	085	6100		65.938.860
Cấp IV	800	070	085	6100	6101	2.513.160
Cấp IV	800	070	085	6100	6102	9.828.000
Cấp IV	800	070	085	6100	6112	39.557.700
Cấp IV	800	070	085	6100	6121	14.040.000
Cấp IV	800	070	085	6200		10.277.000
Cấp IV	800	070	085	6200	6201	10.277.000
Cấp IV	800	070	085	6300		12.149.865
Cấp IV	800	070	085	6300	6301	9.606.870
Cấp IV	800	070	085	6300	6302	1.695.330
Cấp IV	800	070	085	6300	6304	565.110
Cấp IV	800	070	085	6300	6349	282.555
Cấp IV	800	070	085	6500		689.972
Cấp IV	800	070	085	6500	6501	689.972
Cấp IV	800	070	085	6550		6.973.000
Cấp IV	800	070	085	6550	6551	6.973.000
Cấp IV	800	070	085	6600		1.020.000
Cấp IV	800	070	085	6600	6605	1.020.000
Cấp IV	800	070	085	6900		30.000.000
Cấp IV	800	070	085	6900	6907	30.000.000
Cấp IV	800	070	085	7000		1.400.623
Cấp IV	800	070	085	7000	7001	1.400.623

Cấp IV	800	070	093			5.180.000
Cấp IV	800	070	093	6150		5.180.000
Cấp IV	800	070	093	6150	6156	5.180.000
Cấp IV	800	130	139			119.340.000
Cấp IV	800	130	139	6350		119.340.000
Cấp IV	800	130	139	6350	6353	119.340.000
Cấp IV	800	160				778.686.831
Cấp IV	800	160	161	6000		778.686.831
Cấp IV	800	160	161	6000		41.559.219
Cấp IV	800	160	161	6000	6001	41.559.219
Cấp IV	800	160	161	6100		26.904.758
Cấp IV	800	160	161	6100	6102	8.190.000
Cấp IV	800	160	161	6100	6105	1.471.275
Cấp IV	800	160	161	6100	6115	5.543.483
Cấp IV	800	160	161	6100	6121	11.700.000
Cấp IV	800	160	161	6200		20.553.998
Cấp IV	800	160	161	6200		20.553.998
Cấp IV	800	160	161	6200	6201	20.553.998
Cấp IV	800	160	161	6300		8.048.594
Cấp IV	800	160	161	6300	6301	6.364.004
Cấp IV	800	160	161	6300	6302	1.123.060
Cấp IV	800	160	161	6300	6304	374.353
Cấp IV	800	160	161	6300	6349	187.177
Cấp IV	800	160	161	6600		53.299.760
Cấp IV	800	160	161	6600	6606	53.299.760
Cấp IV	800	160	161	6700		4.950.000
Cấp IV	800	160	161	6700	6702	4.950.000
Cấp IV	800	160	161	6900		79.937.600
Cấp IV	800	160	161	6900	6903	29.937.600
Cấp IV	800	160	161	6900	6949	50.000.000
Cấp IV	800	160	161	6950		497.999.880
Cấp IV	800	160	161	6950	6954	497.999.880
Cấp IV	800	160	161	7000		43.500.000
Cấp IV	800	160	161	7000	7001	2.050.000
Cấp IV	800	160	161	7000	7049	41.450.000
Cấp IV	800	160	161	9400		1.933.022
Cấp IV	800	160	161	9400	9449	1.933.022

Cấp IV	800	190	191			887.700.490
Cấp IV	800	190	191			887.700.490
Cấp IV	800	190	191	6000		309.199.238
Cấp IV	800	190	191	6000	6001	309.199.238
Cấp IV	800	190	191	6100		237.659.439
Cấp IV	800	190	191	6100	6101	468.000
Cấp IV	800	190	191	6100	6102	81.900.000
Cấp IV	800	190	191	6100	6103	77.133.420
Cấp IV	800	190	191	6100	6105	18.786.665
Cấp IV	800	190	191	6100	6107	3.978.000
Cấp IV	800	190	191	6100	6113	1.404.000
Cấp IV	800	190	191	6100	6115	5.083.354
Cấp IV	800	190	191	6100	6121	48.906.000
Cấp IV	800	190	191	6200		67.223.000
Cấp IV	800	190	191	6200	6201	67.223.000
Cấp IV	800	190	191	6300		73.479.918
Cấp IV	800	190	191	6300	6301	58.100.400
Cấp IV	800	190	191	6300	6302	10.253.013
Cấp IV	800	190	191	6300	6304	3.417.670
Cấp IV	800	190	191	6300	6349	1.708.835
Cấp IV	800	190	191	6500		33.724.442
Cấp IV	800	190	191	6500	6501	33.724.442
Cấp IV	800	190	191	6550		15.475.000
Cấp IV	800	190	191	6550	6551	9.555.000
Cấp IV	800	190	191	6550	6599	5.920.000
Cấp IV	800	190	191	6600		14.789.253
Cấp IV	800	190	191	6600	6601	3.554.100
Cấp IV	800	190	191	6600	6605	4.215.153
Cấp IV	800	190	191	6600	6649	7.020.000
Cấp IV	800	190	191	6700		5.300.000
Cấp IV	800	190	191	6700	6702	3.100.000
Cấp IV	800	190	191	6700	6703	2.200.000
Cấp IV	800	190	191	6950		69.150.000
Cấp IV	800	190	191	6950	6954	69.150.000
Cấp IV	800	190	191	7000		44.700.200
Cấp IV	800	190	191	7000	7001	11.700.200
Cấp IV	800	190	191	7000	7049	33.000.000

Cấp IV	800	190	191	7050		17.000.000
Cấp IV	800	190	191	7050	7053	17.000.000
Cấp IV	800	220				7.924.837.764
Cấp IV	800	220	221			7.924.837.764
Cấp IV	800	220	221	7000		56.996.998
Cấp IV	800	220	221	7000	7001	32.496.998
Cấp IV	800	220	221	7000	7049	24.500.000
Cấp IV	800	220	221	9300		7.378.822.395
Cấp IV	800	220	221	9300	9301	7.378.822.395
Cấp IV	800	220	221	9400		489.018.371
Cấp IV	800	220	221	9400	9401	240.931.371
Cấp IV	800	220	221	9400	9402	231.828.000
Cấp IV	800	220	221	9400	9449	16.259.000
Cấp IV	800	250				452.707.000
Cấp IV	800	250	261			402.307.000
Cấp IV	800	250	261	6500		402.307.000
Cấp IV	800	250	261	6500		402.307.000
Cấp IV	800	250	261	6500	6504	402.307.000
Cấp IV	800	250	278			50.400.000
Cấp IV	800	250	278	6600		6.000.000
Cấp IV	800	250	278	6600	6606	6.000.000
Cấp IV	800	250	278	7000		21.000.000
Cấp IV	800	250	278	7000	7049	21.000.000
Cấp IV	800	250	278	7750		23.400.000
Cấp IV	800	250	278	7750	7799	23.400.000
Cấp IV	800	280				50.746.674.429
Cấp IV	800	280	281			6.666.718.379
Cấp IV	800	280	281	6000		134.496.180
Cấp IV	800	280	281	6000	6001	134.496.180
Cấp IV	800	280	281	6100		139.473.756
Cấp IV	800	280	281	6100	6102	29.484.000
Cấp IV	800	280	281	6100	6103	42.456.960
Cấp IV	800	280	281	6100	6105	58.172.796
Cấp IV	800	280	281	6100	6121	9.360.000
Cấp IV	800	280	281	6200		27.124.998
Cấp IV	800	280	281	6200	6201	27.124.998
Cấp IV	800	280	281	6300		31.125.276
Cấp IV	800	280	281	6300	6301	25.022.088

Cấp IV	800	280	281	6300	6302	4.068.792
Cấp IV	800	280	281	6300	6304	1.356.264
Cấp IV	800	280	281	6300	6349	678.132
Cấp IV	800	280	281	6350		19.094.400
Cấp IV	800	280	281	6350	6353	19.094.400
Cấp IV	800	280	281	6500		2.504.553
Cấp IV	800	280	281	6500	6501	2.504.553
Cấp IV	800	280	281	6550		8.640.000
Cấp IV	800	280	281	6550	6551	8.040.000
Cấp IV	800	280	281	6550	6599	600.000
Cấp IV	800	280	281	6600		2.114.000
Cấp IV	800	280	281	6600	6601	66.000
Cấp IV	800	280	281	6600	6605	860.000
Cấp IV	800	280	281	6600	6649	1.188.000
Cấp IV	800	280	281	6650		25.960.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6651	3.825.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6652	3.600.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6699	18.535.000
Cấp IV	800	280	281	6750		31.855.900
Cấp IV	800	280	281	6750	6799	31.855.900
Cấp IV	800	280	281	6900		34.980.000
Cấp IV	800	280	281	6900	6949	34.980.000
Cấp IV	800	280	281	7000		570.647.500
Cấp IV	800	280	281	7000	7001	494.557.500
Cấp IV	800	280	281	7000	7049	76.090.000
Cấp IV	800	280	281	7100		5.631.706.816
Cấp IV	800	280	281	7100	7149	5.631.706.816
Cấp IV	800	280	281	9350		6.995.000
Cấp IV	800	280	281	9350	9399	6.995.000
Cấp IV	800	280	282			4.500.000
Cấp IV	800	280	282	7000		4.500.000
Cấp IV	800	280	282	7000	7049	4.500.000
Cấp IV	800	280	283			1.976.344.000
Cấp IV	800	280	283	6100		19.987.389
Cấp IV	800	280	283	6100	6105	19.987.389
Cấp IV	800	280	283	6900		147.754.000
Cấp IV	800	280	283	6900	6923	147.754.000

Cấp IV	800	280	283	7000		109.208,611
Cấp IV	800	280	283	7000	7001	5.012,611
Cấp IV	800	280	283	7000	7049	104.196,000
Cấp IV	800	280	283	9300		1.552.730,000
Cấp IV	800	280	283	9300	9301	1.552.730,000
Cấp IV	800	280	283	9400		146,664,000
Cấp IV	800	280	283	9400	9401	80,024,000
Cấp IV	800	280	283	9400	9402	50,456,000
Cấp IV	800	280	283	9400	9449	16,184,000
Cấp IV	800	280	285			5.831,872,667
Cấp IV	800	280	285	7150		60,000,000
Cấp IV	800	280	285	7150	7161	60,000,000
Cấp IV	800	280	285	7450		344,580,000
Cấp IV	800	280	285	7450	7454	344,580,000
Cấp IV	800	280	285	9250		1.071,787,000
Cấp IV	800	280	285	9250	9252	940,000,000
Cấp IV	800	280	285	9250	9253	131,787,000
Cấp IV	800	280	285	9300		3,267,136,453
Cấp IV	800	280	285	9300	9301	2,591,716,453
Cấp IV	800	280	285	9300	9349	675,420,000
Cấp IV	800	280	285	9400		1,088,369,214
Cấp IV	800	280	285	9400	9401	301,295,214
Cấp IV	800	280	285	9400	9402	719,081,000
Cấp IV	800	280	285	9400	9449	67,993,000
Cấp IV	800	280	292			25,063,614,867
Cấp IV	800	280	292	6900		3,427,542,927
Cấp IV	800	280	292	6900	6907	-
Cấp IV	800	280	292	6900	6921	441,139,376
Cấp IV	800	280	292	6900	6922	2,986,403,551
Cấp IV	800	280	292	7000		32,715,449
Cấp IV	800	280	292	7000	7049	32,715,449
Cấp IV	800	280	292	9250		1,612,000
Cấp IV	800	280	292	9250	9253	1,612,000
Cấp IV	800	280	292	9300		19,731,421,210
Cấp IV	800	280	292	9300	9301	19,731,421,210
Cấp IV	800	280	292	9400		1,870,323,281
Cấp IV	800	280	292	9400	9401	928,627,000

Cấp IV	800	280	292	9400	9402	931.615.254
Cấp IV	800	280	292	9400	9449	10.081.027
Cấp IV	800	280	309			346.131.000
Cấp IV	800	280	309	9300		306.252.000
Cấp IV	800	280	309	9300	9301	306.252.000
Cấp IV	800	280	309	9400		39.879.000
Cấp IV	800	280	309	9400	9401	8.884.000
Cấp IV	800	280	309	9400	9402	29.939.000
Cấp IV	800	280	309	9400	9449	1.056.000
Cấp IV	800	280	311			595.158.000
Cấp IV	800	280	311	9300		505.138.000
Cấp IV	800	280	311	9300	9301	505.138.000
Cấp IV	800	280	311	9400		90.020.000
Cấp IV	800	280	311	9400	9401	18.137.000
Cấp IV	800	280	311	9400	9402	71.383.000
Cấp IV	800	280	311	9400	9449	500.000
Cấp IV	800	280	312			5.603.572.831
Cấp IV	800	280	312	6500		54.324.284
Cấp IV	800	280	312	6500	6501	54.324.284
Cấp IV	800	280	312	6500	6549	-
Cấp IV	800	280	312	6900		35.850.000
Cấp IV	800	280	312	6900	6921	35.850.000
Cấp IV	800	280	312	7000		67.000.000
Cấp IV	800	280	312	7000	7001	27.000.000
Cấp IV	800	280	312	7000	7049	40.000.000
Cấp IV	800	280	312	7750		90.430.000
Cấp IV	800	280	312	7750	7799	90.430.000
Cấp IV	800	280	312	9300		4.193.729.907
Cấp IV	800	280	312	9300	9301	4.193.729.907
Cấp IV	800	280	312	9400		1.162.238.640
Cấp IV	800	280	312	9400	9401	637.303.000
Cấp IV	800	280	312	9400	9402	474.087.640
Cấp IV	800	280	312	9400	9449	50.848.000
Cấp IV	800	280	314			22.593.000
Cấp IV	800	280	314	9400		22.593.000
Cấp IV	800	280	314	9400	9449	22.593.000
Cấp IV	800	280	321			4.171.384.846

Cấp IV	800	280	321	9300		3.813.307.846
Cấp IV	800	280	321	9300	9301	3.813.307.846
Cấp IV	800	280	321	9400		358.077.000
Cấp IV	800	280	321	9400	9401	171.618.000
Cấp IV	800	280	321	9400	9402	181.929.000
Cấp IV	800	280	321	9400	9449	4.530.000
Cấp IV	800	280	332			458.524.839
Cấp IV	800	280	332	6750		17.471.000
Cấp IV	800	280	332	6750	6799	17.471.000
Cấp IV	800	280	332	7000		441.053.839
Cấp IV	800	280	332	7000	7012	441.053.839
Cấp IV	800	280	338			6.260.000
Cấp IV	800	280	338	6100		1.260.000
Cấp IV	800	280	338	6100	6105	1.260.000
Cấp IV	800	280	338	7000		5.000.000
Cấp IV	800	280	338	7000	7001	5.000.000
Cấp IV	800	340				49.101.279.560
Cấp IV	800	340	341			29.974.445.781
Cấp IV	800	340	341	6000		2.472.581.183
Cấp IV	800	340	341	6000	6001	2.472.581.183
Cấp IV	800	340	341	6050		77.266.500
Cấp IV	800	340	341	6050	6051	77.266.500
Cấp IV	800	340	341	6100		2.471.959.467
Cấp IV	800	340	341	6100	6101	61.568.910
Cấp IV	800	340	341	6100	6102	556.920.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6103	342.112.680
Cấp IV	800	340	341	6100	6105	133.168.257
Cấp IV	800	340	341	6100	6111	255.528.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6113	4.680.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6115	1.165.320
Cấp IV	800	340	341	6100	6121	451.566.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6123	14.639.040
Cấp IV	800	340	341	6100	6124	626.598.180
Cấp IV	800	340	341	6100	6149	24.013.080
Cấp IV	800	340	341	6200		518.011.000
Cấp IV	800	340	341	6200	6201	497.977.000
Cấp IV	800	340	341	6200	6249	20.034.000

Cấp IV	800	340	341	6250		826.748.612
Cấp IV	800	340	341	6250	6299	826.748.612
Cấp IV	800	340	341	6300		548.946.184
Cấp IV	800	340	341	6300	6301	440.310.902
Cấp IV	800	340	341	6300	6302	77.297.242
Cấp IV	800	340	341	6300	6303	17.974.008
Cấp IV	800	340	341	6300	6304	481.158
Cấp IV	800	340	341	6300	6349	12.882.874
Cấp IV	800	340	341	6350		769.719.600
Cấp IV	800	340	341	6350	6353	766.911.600
Cấp IV	800	340	341	6350	6399	2.808.000
Cấp IV	800	340	341	6400		185.474.994
Cấp IV	800	340	341	6400	6404	135.429.994
Cấp IV	800	340	341	6400	6449	50.045.000
Cấp IV	800	340	341	6500		145.523.144
Cấp IV	800	340	341	6500	6501	55.252.677
Cấp IV	800	340	341	6500	6503	3.541.267
Cấp IV	800	340	341	6500	6504	26.212.800
Cấp IV	800	340	341	6500	6505	60.516.400
Cấp IV	800	340	341	6550		449.137.236
Cấp IV	800	340	341	6550	6551	226.912.236
Cấp IV	800	340	341	6550	6552	168.400.000
Cấp IV	800	340	341	6550	6599	53.825.000
Cấp IV	800	340	341	6600		250.729.878
Cấp IV	800	340	341	6600	6601	8.980.000
Cấp IV	800	340	341	6600	6603	1.180.737
Cấp IV	800	340	341	6600	6605	78.208.141
Cấp IV	800	340	341	6600	6606	147.525.000
Cấp IV	800	340	341	6600	6649	14.836.000
Cấp IV	800	340	341	6650		296.015.177
Cấp IV	800	340	341	6650	6651	6.080.000
Cấp IV	800	340	341	6650	6652	2.400.000
Cấp IV	800	340	341	6650	6699	287.535.177
Cấp IV	800	340	341	6700		238.350.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6702	81.600.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6703	109.750.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6704	47.000.000

Cấp IV	800	340	341	6750		6751	146.713.704
Cấp IV	800	340	341	6750		6751	29.285.000
Cấp IV	800	340	341	6750		6754	4.158.000
Cấp IV	800	340	341	6750		6757	30.000.000
Cấp IV	800	340	341	6750		6758	21.976.000
Cấp IV	800	340	341	6750		6799	61.294.704
Cấp IV	800	340	341	6900			1.861.068.000
Cấp IV	800	340	341	6900		6907	1.800.868.000
Cấp IV	800	340	341	6900		6912	42.140.000
Cấp IV	800	340	341	6900		6921	18.060.000
Cấp IV	800	340	341	6950			1.445.190.000
Cấp IV	800	340	341	6950		6954	84.240.000
Cấp IV	800	340	341	6950		6955	219.600.000
Cấp IV	800	340	341	6950		6956	1.109.800.000
Cấp IV	800	340	341	6950		6999	31.550.000
Cấp IV	800	340	341	7000			1.493.421.873
Cấp IV	800	340	341	7000		7001	326.814.778
Cấp IV	800	340	341	7000		7012	1.857.600
Cấp IV	800	340	341	7000		7049	1.164.749.495
Cấp IV	800	340	341	7050			195.551.000
Cấp IV	800	340	341	7050		7053	195.551.000
Cấp IV	800	340	341	7100			9.000.000
Cấp IV	800	340	341	7100		7149	9.000.000
Cấp IV	800	340	341	7150			39.005.000
Cấp IV	800	340	341	7150		7199	39.005.000
Cấp IV	800	340	341	7750			158.865.000
Cấp IV	800	340	341	7750		7757	4.400.000
Cấp IV	800	340	341	7750		7761	107.170.000
Cấp IV	800	340	341	7750		7799	47.295.000
Cấp IV	800	340	341	7850			30.000.000
Cấp IV	800	340	341	7850		7852	30.000.000
Cấp IV	800	340	341	8000			14.768.206.246
Cấp IV	800	340	341	8000		8006	14.768.206.246
Cấp IV	800	340	341	9300			132.735.000
Cấp IV	800	340	341	9300		9301	132.735.000
Cấp IV	800	340	341	9350			335.500.000
Cấp IV	800	340	341	9350		9351	335.500.000

Cấp IV	800	340	341	9400		108.726,983
Cấp IV	800	340	341	9400	9401	83.546,000
Cấp IV	800	340	341	9400	9402	7.878,983
Cấp IV	800	340	341	9400	9449	17.302,000
Cấp IV	800	340	351			8.950,067,892
Cấp IV	800	340	351	6000		1.304,066,556
Cấp IV	800	340	351	6000	6001	1.304,066,556
Cấp IV	800	340	351	6050		137.568,300
Cấp IV	800	340	351	6050	6051	137.568,300
Cấp IV	800	340	351	6100		1.335,621,734
Cấp IV	800	340	351	6100	6101	66.209,130
Cấp IV	800	340	351	6100	6102	247.338,000
Cấp IV	800	340	351	6100	6103	113.415,120
Cấp IV	800	340	351	6100	6113	1.404,000
Cấp IV	800	340	351	6100	6115	5.711,516
Cấp IV	800	340	351	6100	6121	262.314,000
Cấp IV	800	340	351	6100	6123	179.501,400
Cấp IV	800	340	351	6100	6124	344.038,968
Cấp IV	800	340	351	6100	6149	115.689,600
Cấp IV	800	340	351	6200		244.520,000
Cấp IV	800	340	351	6200	6201	244.520,000
Cấp IV	800	340	351	6250		64.950,000
Cấp IV	800	340	351	6250	6299	64.950,000
Cấp IV	800	340	351	6300		303.824,143
Cấp IV	800	340	351	6300	6301	248.592,511
Cấp IV	800	340	351	6300	6302	43.381,997
Cấp IV	800	340	351	6300	6303	3.897,036
Cấp IV	800	340	351	6300	6304	722,268
Cấp IV	800	340	351	6300	6349	7.230,331
Cấp IV	800	340	351	6350		605.124,000
Cấp IV	800	340	351	6350	6353	600.912,000
Cấp IV	800	340	351	6350	6399	4.212,000
Cấp IV	800	340	351	6400		141.944,400
Cấp IV	800	340	351	6400	6449	141.944,400
Cấp IV	800	340	351	6500		67.300,031
Cấp IV	800	340	351	6500	6501	32.344,492
Cấp IV	800	340	351	6500	6503	22.985,539

Cấp IV	800	340	351	6500	6505	11.970.000
Cấp IV	800	340	351	6550		112.855.000
Cấp IV	800	340	351	6550	6551	88.955.000
Cấp IV	800	340	351	6550	6552	21.400.000
Cấp IV	800	340	351	6550	6599	2.500.000
Cấp IV	800	340	351	6600		6.773.947
Cấp IV	800	340	351	6600	6603	1.833.206
Cấp IV	800	340	351	6600	6605	4.940.741
Cấp IV	800	340	351	6650		26.964.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6699	26.964.000
Cấp IV	800	340	351	6700		56.100.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6702	27.400.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6703	17.900.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6704	10.800.000
Cấp IV	800	340	351	6750		12.922.000
Cấp IV	800	340	351	6750	6751	12.922.000
Cấp IV	800	340	351	6900		299.000
Cấp IV	800	340	351	6900	6912	299.000
Cấp IV	800	340	351	6950		16.000.000
Cấp IV	800	340	351	6950	6955	16.000.000
Cấp IV	800	340	351	7000		210.735.438
Cấp IV	800	340	351	7000	7001	25.168.938
Cấp IV	800	340	351	7000	7004	10.950.000
Cấp IV	800	340	351	7000	7008	87.000.000
Cấp IV	800	340	351	7000	7049	87.616.500
Cấp IV	800	340	351	7050		32.000.000
Cấp IV	800	340	351	7050	7053	32.000.000
Cấp IV	800	340	351	7750		236.531.522
Cấp IV	800	340	351	7750	7799	236.531.522
Cấp IV	800	340	351	7850		1.261.815.450
Cấp IV	800	340	351	7850	7851	29.999.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7852	595.000.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7853	4.700.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7854	569.730.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7899	62.386.450
Cấp IV	800	340	351	8000		2.772.152.371
Cấp IV	800	340	351	8000	8006	2.772.152.371

Cấp IV	800	340	361			10.111.579.887
Cấp IV	800	340	361	6000		868.023.351
Cấp IV	800	340	361	6000	6001	868.023.351
Cấp IV	800	340	361	6100		777.637.575
Cấp IV	800	340	361	6100	6101	38.793.105
Cấp IV	800	340	361	6100	6102	193.284.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6103	80.786.160
Cấp IV	800	340	361	6100	6121	169.416.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6123	68.641.560
Cấp IV	800	340	361	6100	6124	226.716.750
Cấp IV	800	340	361	6200		166.346.280
Cấp IV	800	340	361	6200	6201	166.346.280
Cấp IV	800	340	361	6250		166.346.280
Cấp IV	800	340	361	6250		251.625.800
Cấp IV	800	340	361	6250	6299	251.625.800
Cấp IV	800	340	361	6300		209.380.511
Cấp IV	800	340	361	6300	6301	171.484.326
Cấp IV	800	340	361	6300	6302	25.896.078
Cấp IV	800	340	361	6300	6303	7.684.094
Cấp IV	800	340	361	6300	6349	4.316.013
Cấp IV	800	340	361	6350		870.714.000
Cấp IV	800	340	361	6350	6353	859.482.000
Cấp IV	800	340	361	6350	6399	11.232.000
Cấp IV	800	340	361	6500		19.168.000
Cấp IV	800	340	361	6500	6505	19.168.000
Cấp IV	800	340	361	6550		136.217.800
Cấp IV	800	340	361	6550	6551	104.275.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6552	18.100.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6599	13.842.800
Cấp IV	800	340	361	6600		33.496.130
Cấp IV	800	340	361	6600	6605	1.941.130
Cấp IV	800	340	361	6600	6606	28.992.000
Cấp IV	800	340	361	6600	6649	2.563.000
Cấp IV	800	340	361	6650		484.690.066
Cấp IV	800	340	361	6650	6651	27.150.066
Cấp IV	800	340	361	6650	6657	12.000.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6699	445.540.000
Cấp IV	800	340	361	6700		25.200.000

Cấp IV	800	340	361	6700	6702	12.300.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6703	3.900.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6704	9.000.000
Cấp IV	800	340	361	6750		11.264.000
Cấp IV	800	340	361	6750	6751	10.000.000
Cấp IV	800	340	361	6750	6758	1.264.000
Cấp IV	800	340	361	6900		23.600.000
Cấp IV	800	340	361	6900	6912	23.600.000
Cấp IV	800	340	361	7000		247.964.000
Cấp IV	800	340	361	7000	7001	145.264.000
Cấp IV	800	340	361	7000	7049	102.700.000
Cấp IV	800	340	361	7050		33.900.000
Cấp IV	800	340	361	7050	7053	33.900.000
Cấp IV	800	340	361	7100		13.500.000
Cấp IV	800	340	361	7100	7149	13.500.000
Cấp IV	800	340	361	7750		526.872.000
Cấp IV	800	340	361	7750	7799	526.872.000
Cấp IV	800	340	361	7850		-
Cấp IV	800	340	361	7850	7854	-
Cấp IV	800	340	361	7850	7899	-
Cấp IV	800	340	361	8000		5.411.980.374
Cấp IV	800	340	361		8006	5.411.980.374
Cấp IV	800	340	362			65.186.000
Cấp IV	800	340	362	6100		19.656.000
Cấp IV	800	340	362	6100	6149	19.656.000
Cấp IV	800	340	362	6350		19.656.000
Cấp IV	800	340	362	6350	6353	19.656.000
Cấp IV	800	340	362	9400		25.874.000
Cấp IV	800	340	362	9400	9401	25.874.000
Cấp IV	800	370				2.409.552.020
Cấp IV	800	370	371			10.000.000
Cấp IV	800	370	371	7150		10.000.000
Cấp IV	800	370	371	7150	7162	10.000.000
Cấp IV	800	370	374			121.000.000
Cấp IV	800	370	374	7250		121.000.000
Cấp IV	800	370	374	7250	7263	121.000.000
Cấp IV	800	370	398			2.278.552.020

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Số QT
Tổng Số				55.261.889.282
Vốn sự nghiệp				9.560.552.345
Vốn đầu tư phát triển				45.701.336.937
Chương trình mục tiêu quốc gia				55.261.889.282
Vốn sự nghiệp				9.560.552.345
Vốn đầu tư phát triển				45.701.336.937
Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				30.156.784.897
Vốn sự nghiệp				3.899.945.700
Vốn đầu tư phát triển				26.256.839.197
Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nguồn NSTW				27.456.839.197
Vốn sự nghiệp				1.200.000.000
Vốn đầu tư phát triển	800	280	292	1.200.000.000
				26.256.839.197
	800	070	071	756.761.047
	800	220	221	7.867.840.766
	800	280	292	17.069.537.384
	800	280	312	562.700.000
Dã dạn hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương				1.460.000.000
Vốn sự nghiệp				1.460.000.000
	800	280	281	1.460.000.000
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương				801.665.700
Vốn sự nghiệp				801.665.700
	800	280	281	473.180.000
	800	340	341	328.485.700
Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương				92.920.000

Vốn sự nghiệp				92.920.000
Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương	800	340	341	92.920.000
Vốn sự nghiệp				273.360.000
Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nguồn NS cấp xã	800	340	341	273.360.000
Vốn sự nghiệp				36.000.000
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã	800	280	292	36.000.000
Vốn sự nghiệp				27.000.000
	800	340	341	27.000.000
	800	340	361	13.500.000
Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã				9.000.000
Vốn sự nghiệp				9.000.000
	800	340	361	9.000.000
Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				1.732.723.989
Vốn sự nghiệp				183.189.989
Vốn đầu tư phát triển				1.549.534.000
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương				1.549.534.000
Vốn đầu tư phát triển				1.549.534.000
	800	280	283	1.203.403.000
	800	280	309	346.131.000
Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương				81.039.989
Vốn sự nghiệp				81.039.989
	800	340	341	81.039.989

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NSTW				30.000.000
Vốn sự nghiệp	800	340	341	30.000.000 30.000.000
Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới ngân sách trung				3.750.000
Vốn sự nghiệp	800	340	341	3.750.000 3.750.000
Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp xã				50.400.000
Vốn sự nghiệp	800	250	278	50.400.000 50.400.000
Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NS				18.000.000
Vốn sự nghiệp	800	340	361	18.000.000 18.000.000
Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025				23.371.735.281
Vốn sự nghiệp				5.477.416.656
Vốn đầu tư phát triển				17.894.963.740
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương				675.420.000
Vốn đầu tư phát triển	800	280	285	675.420.000 675.420.000
Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết nguồn vốn ngân sách trung ương				4.751.872.667
Vốn đầu tư phát triển	800	280	285	4.751.872.667 4.751.872.667
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW				3.577.216.656

Vốn sự nghiệp				3.577.216.656
Dầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	800	280	281	3.577.216.656
Vốn sự nghiệp				9.320.352.846
				723.280.000
Vốn đầu tư phát triển	800	280	292	723.280.000
				8.597.072.846
	800	280	283	495.991.000
	800	280	292	3.929.697.000
	800	280	321	4.171.384.846
Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW				4.181.752.205
Vốn sự nghiệp				335.680.000
	800	340	341	335.680.000
Vốn đầu tư phát triển				3.846.072.205
	800	070	073	3.846.072.205
Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW				1.933.022
Vốn đầu tư phát triển				1.933.022
	800	160	161	1.933.022
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW				227.035.000
Vốn sự nghiệp				227.035.000
	800	340	361	227.035.000
Dầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW				52.000.000
Vốn sự nghiệp				52.000.000
	800	340	341	52.000.000
Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW				475.845.000
Vốn sự nghiệp				453.252.000
	800	340	341	453.252.000
Vốn đầu tư phát triển				22.593.000
	800	280	314	22.593.000
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã				68.000.000
Vốn sự nghiệp				68.000.000

Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NS cấp xã	800	280	285	68.000.000
Vốn sự nghiệp	800	340	341	40.953.000 40.953.000

Ngày 1 tháng 1 năm 2026
KBNN KHU VỰC XV
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 26
 (Ký tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Dũng

Ngày 1 tháng 1 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ XÃ
 (Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thuận Hòa

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

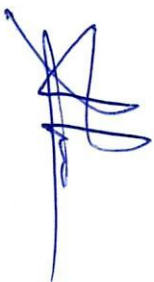
STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	I=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	26.590,34	-	26.590,34	
1	Do chỉnh sách thay đổi	-	-	-	
	- Phụ cấp đặc biệt				
	- Phụ cấp khu vực				
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	23.490,34	-	23.490,34	
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ năm 2025	10.807,49		10.807,49	(Quyết định số 689/QĐ-UBND, ngày 25/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ năm 2025	7.129,69		7.129,69	(Quyết định số 958/QĐ-UBND, ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ năm 2025	1.417,05		1.417,05	(Quyết định số 1192/QĐ-UBND, ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030	100,00		100,00	(Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
-	Kinh phí thực hiện chi trả cho đối tượng hưởng chính sách theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ	1.175,03		1.175,03	(Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
-	Kinh phí bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chính sách tình giaân biên chế năm 2025 đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	2.301,08		2.301,08	(Quyết định số 1637/QĐ-UBND, ngày 23/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 (	560,00		560,00	Quyết định số 07/QĐ-UBND, ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán	-	-	-	
	- Số biên chế tăng, giảm				
	- Số kinh phí tăng, giảm				
4	Mua sắm tài sản	1.901,59	-	1.901,59	
-	Kinh phí bổ sung có mục tiêu hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	1.353,59		1.353,59	(Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	548,00		548,00	(Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
	Trong đó: - Số ô tô	-		-	
	- Số kinh phí	-		-	
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	1.198,41	-	1.198,41	

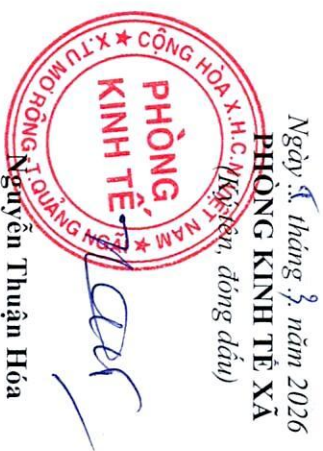
STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
-	Kinh phí bổ sung có mục tiêu hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	146,41		146,41	(Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	1.052,00		1.052,00	(Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CÁN BỘ TRÌNH

(Ký tên, ghi rõ họ tên)



Hoàng Đăng Khoa

Ngày 4 tháng 7 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ XÃ
 (Ký tên, đóng dấu)

 Nguyễn Thuận Hóa

THUYẾT MINH
CHI KHẤC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Gồm:	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	I	2	4
A	Tổng nguồn	1.943,00	-	1.943,00
I	Nguồn trong nước	1.943,00	-	1.943,00
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khởi phục sản xuất....) (Phân bổ tại các Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025; Quyết định số 372/QĐ-UBND, ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	700,00		700,00
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	-		
3	Nguồn của NSDP	1.243,00	-	1.243,00
	Tr. đó: - Từ nguồn dự phòng (Dự phòng NS xã)	1.243,00		1.243,00
	- Từ quỹ dự trữ tài chính	-		
	- Từ nguồn tăng thu	-		
	- Từ nguồn thường vượt thu	-		
	- Từ nguồn khác	-		
4	Các nguồn khác			
II	Nguồn viện trợ nước ngoài			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	1.480,98	-	1.480,98
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên	1.480,98	-	1.480,98
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.480,98		1.480,98
2	Chi giáo dục	-		
3	Chi y tế	-		
4	Chi đảm bảo xã hội	-		

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Hoàng Đăng Khoa

Ngày 5 tháng 9 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ XÃ
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thuận Hòa

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	I	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	1.559,47	1.243,00	316,47		(Tăng thu: Nguồn thu tiền thu sử dụng đất 316,47)
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	1.555,66	1.239,19	316,47	-	
I	Chi đầu tư phát triển	316,47		316,47		
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)	-				
III	Chi thường xuyên	1.239,19	1.239,19	-	-	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.239,19	1.239,19			
2	Chi giáo dục	-				
3	Chi y tế	-				
4	Chi đảm bảo xã hội	-				

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)



Hoàng Đăng Khoa

Ngày .. tháng .. năm 2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thuận Hóa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2025		Số tồn tại chưa xử lý		Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính	Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán		
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	-	135,55	-	52,06	-	83,49		
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	-	135,55	-	52,06	-	83,49		
-	Kinh phí tạm ứng của cấp Huyện (cũ) năm 2013, 2014 tạm ứng thực hiện chính sách an sinh xã hội (Kinh phí ứng trước Lệnh chi tiền)		135,55		52,06		83,49		Nguyên nhân chưa thực hiện: Nguồn kinh phí trên là các khoản ngân sách cấp huyện (cũ) tạm ứng thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2013, 2014 có liên quan đến vụ án “Tham ô tài sản” xảy ra tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum”. Vụ án kéo dài qua nhiều năm và liên quan đến nhiều cá nhân (một số đã nghỉ việc và chuyển công tác). UBND cấp huyện (cũ) đã có nhiều văn bản, đồng thời tổ chức nhiều cuộc họp yêu cầu các cá nhân có liên quan nộp trả các khoản tạm ứng ngân sách. Tuy nhiên, cá nhân có liên quan phối hợp trong việc khắc phục thu hồi nộp trả.
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách								
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán								
a	Nộp trả ngân sách: <i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i> <i>- Chi thường xuyên</i>								
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát <i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i> <i>- Chi thường xuyên</i>								
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay								

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2025		Số tồn tại chưa xử lý		Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính	Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán		
	Trong đó: - Đầu tư phát triển - Chi thường xuyên								
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay								
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách								
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách								
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán								
a	Nộp trả ngân sách: Trong đó: - Đầu tư phát triển - Chi thường xuyên								
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát Trong đó: - Đầu tư phát triển - Chi thường xuyên								
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau Trong đó: - Đầu tư phát triển - Chi thường xuyên								
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình								

Ngày 1. tháng 1 năm 2026
TM. UBND XÃ TỤ MỜ RỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Quốc Huy

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Đơn vị: Tỷ đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG SỐ	0,03	0,01	42,67
1	Các đơn vị do Trung ương quản lý	-	-	-
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
	- Sự nghiệp y tế			
2	Các đơn vị do địa phương quản lý	0,03	0,01	42,67
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
	- Sự nghiệp y tế			

Ghi chú: Sự nghiệp kinh tế Phí dịch vụ thu gom rác (Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã).

Ngày 5 tháng 5 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ
(Ký tên, đóng dấu)
Nguyễn Thuận Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối $3 = 2 - 1$	Số tương đối $4 = 3/1$	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	44,11	3.533,85	3.489,75	79,12	Chủ yếu là kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc được cấp thẩm quyền bổ sung sau 30/9 nhằm đảm bảo cơ sở vật chất cho địa phương trong quá trình sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp. Chuyển nguồn năm sau tiếp tục thực hiện theo quy định
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công			-		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	5.200,38	7.819,60	2.619,22	0,50	Phân kinh phí tăng chủ yếu kinh phí thực hiện các CT MTQG của các cơ quan, đơn vị cấp Huyện cũ chuyển về (sau sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp)
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đất hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán			-		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối $3 = 2 - 1$	Số tương đối $4 = 3/1$	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	20,21	311,47	291,26	14,41	Sau sắp xếp dự toán chi lương, và thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn xã phát sinh tăng so với trước sắp xếp (quỹ mô xã lớn); Chuyển nguồn năm sau tiếp tục thực hiện theo quy định
6	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	136,33	70,08	- 66,25	- 0,49	Các đơn vị dự toán đã sử dụng kinh phí được giao trong năm hiệu quả nhằm đảm bảo các hoạt động thường xuyên của đơn vị. Do đó, chi chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ giảm so với năm liền kề
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-		
8	Chi dự trữ quốc gia			-		
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán			-		
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể			-		
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán			-		
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	510,36	581,21	70,85	0,14	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi NS địa phương tăng so với năm liền kề

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kế)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kế		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	$3 = 2 - 1$	$4 = 3/1$	5
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ²			-		
	Tổng số	5,911,39	12.316,22	6.404,83	1,08	

Ghi chú: Nguồn CCTL chuyển sang năm sau là 440,769 triệu đồng (Thông báo 1304/STC-QLNS ngày 02/03/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi). Tuy nhiên, UBND xã đã phân bổ để thực hiện trong năm 2025 (và đã được UBND tỉnh bổ sung cho xã trong năm 2026 tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 14/02/2026 của UBND tỉnh). Do đó, UBND xã chỉ thực hiện chuyển nguồn CCTL còn tồn thực tế tại xã (số kinh phí CCTL còn lại trong dự toán 2026 tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 14/02/2026 của UBND tỉnh).

Ngày 5 tháng 3 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ HỘI

(Ký, tên, đóng dấu)

PHÒNG KINH TẾ XÃ HỘI

Nguyễn Thuận Hòa

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

		KẾ HOẠCH NĂM 2025					THỰC HIỆN NĂM 2025						
STT	TÊN QUỸ	DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÉNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÉNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12/2025		
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)					
					A	B			I	2		3	4
	TỔNG SỐ	-	851,27	-	851,27	-	851,27	-	328,37	522,91	522,91		
1	Quỹ “Vì người nghèo” xã		196,32		196,32	-	196,32		196,32	-	-		
2	Quỹ cứu trợ xã		132,05		132,05	-	132,05		132,05	-	-		
3	Quỹ Phòng chống thiên tai		3,78		3,78	-	3,78		-	3,78	3,78		
4	Quỹ tiền dịch vụ môi trường rừng		500,31		500,31	-	500,31		-	500,31	500,31		
5	Quỹ Dền ơn đáp nghĩa		18,82		18,82	-	18,82		-	18,82	18,82		

Ngày 5 tháng 5 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ XÃ
(Ký, đóng dấu)
Nguyễn Thuận Hòa